Task 1: Match the words (1–7) with their correct definitions (A–G).

Column A	Column B
1. tourist attraction	**A.** A piece of work or homework given to students as part of their studies.
2. assignment	**B.** Harmful gases and smoke in the atmosphere that make it dirty.
3. career	**C.** A sport played by two teams with an oval ball that you can carry or kick.
4. air pollution	**D.** A job or profession that someone does for a long period of their life.
5. outdoor activity	**E.** An event in which people try to win a prize by being the best or fastest.
6. rugby	**F.** Something done outside in the fresh air, such as hiking or camping.
7. competition	**G.** A famous place that many visitors go to see when traveling.

Task 2: Read the text and choose the correct word to complete each gap.

Nowadays, many students spend too much time indoors looking at screens, which makes their health and eyesight much (1) [_____]. To solve this problem, our school has decided to (2) [_____] more sports and (3) [_____] clubs in our timetable.

Last week, I joined a new team sport, and I realized I (4) [_____] playing team games to exercising alone. My friends and I wanted to stay fit, (5) [_____] we signed up for a local sports (6) [_____] next month. Since

LIVEWORKSHEETS

we started training regularly, our teamwork skills have improved (7) [_____].

Task 3: Read the Vietnamese definitions and write the correct English words or phrases in the blanks.

1/ Các hoạt động ngoại khóa diễn ra sau giờ học chính khóa tại trường: [_____]

2/ Môn thể thao bóng bầu dục: [_____]

3/ Bao gồm, gồm có (động từ): [_____]

4/ Một cách đáng kể, rõ rệt (trạng từ): [_____]

5/ Đưa ra lựa chọn sau khi suy nghĩ kỹ, quyết định (động từ): [_____]

6/ Thích cái gì đó hơn cái khác (động từ): [_____]

7/ Tình trạng khói bụi, khí thải độc hại làm bẩn bầu không khí: [_____]

8/ Nhiệm vụ, bài tập được giao cho học sinh hoặc sự phân công, bổ nhiệm trong công việc cho người đi làm: [_____]

LIVEWORKSHEETS